

SỞ GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A3, 10A4
NĂM HỌC 2026 - 2027

Môn học lựa chọn: Lí, Hóa, Sinh, Công nghệ Công nghiệp

Chuyên đề học tập: Lí, Hóa, Sinh

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	8	Bùi Ngọc Mai Hương	18/03/2011	10A3	10	7.9	9.4	Lí-Anh	
2	22	Vũ Bảo Nam	12/08/2011	10A3	10	7.2	9.2	Lí-Anh	
3	56	Đào Thị Như Ngọc	11/11/2010	10A3	9.8	8.8	9.4	Lí-Anh	
4	93	Nguyễn Tấn Phúc	08/12/2011	10A3	9.8	8.7	8.4	Lí-Anh	
5	57	Bùi Hà Linh	16/01/2011	10A3	9.7	8.6	9	Lí-Anh	
6	59	Nguyễn Huy Phong	01/12/2011	10A3	9.6	7.4	8.5	Lí-Anh	
7	5	Nguyễn Quốc Cường	02/03/2011	10A3	9.5	9.1	9.6	Lí-Anh	
8	11	Diệp Khánh Ngân	08/12/2011	10A3	9.5	8.8	9.2	Lí-Anh	
9	4	Nguyễn Thị Hoài Trâm	27/08/2011	10A3	9.4	9.1	9.3	Lí-Anh	
10	10	Nguyễn Hồ Yến Nhi	18/01/2011	10A3	9.4	9.2	8.9	Lí-Anh	
11	64	Trần Ngọc Vy	11/09/2011	10A3	9.4	8.2	8.7	Lí-Anh	
12	104	Phan Đình Hiếu	22/06/2011	10A3	9.4	7.7	8.7	Lí-Anh	
13	45	Nguyễn Văn Tấn	15/03/2011	10A3	9.3	8	8.5	Lí-Anh	
14	75	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	19/11/2011	10A3	9.3	8.3	8.8	Lí-Anh	
15	31	Nguyễn Gia Hân	31/10/2011	10A3	9.2	9	9	Lí-Anh	
16	67	Lâm Hoàng Đăng Khôi	03/04/2011	10A3	9.2	8.5	9	Lí-Anh	
17	94	Lê Nguyễn Gia Huy	29/05/2011	10A3	9.2	8	8.2	Lí-Anh	
18	34	Nguyễn Kiều Vy	14/03/2011	10A3	9.1	9.3	8.1	Lí-Anh	
19	95	Đỗ Huỳnh Thảo Nguyên	20/01/2011	10A3	9.1	7.8	8.2	Lí-Anh	
20	35	Trần Nguyễn Thiên Ân	07/04/2011	10A3	9	8.1	8.8	Lí-Anh	
21	68	Hoàng Vũ Duy	30/04/2011	10A3	9	8.2	8.5	Lí-Anh	
22	115	Nguyễn Ngọc Kim Tiên	20/11/2011	10A3	9	7.5	7.6	Lí-Anh	
23	12	Lê Ngọc Hân	15/08/2011	10A3	8.9	9.1	8.8	Lí-Anh	
24	82	Dương Lê Thảo Nhi	10/02/2011	10A3	8.9	8.5	7.7	Lí-Anh	
25	109	Lý Ngọc Quỳnh	10/06/2011	10A3	8.8	7.8	7.7	Lí-Anh	NV2
26	28	Nguyễn Trần Ngọc Huyền	20/05/2011	10A3	8.7	8.5	8.7	Lí-Anh	
27	48	Trần Bảo Bình An	11/07/2011	10A3	8.7	8.1	8.6	Lí-Anh	
28	139	Phạm Lê Thanh Ngân	29/09/2011	10A3	8.7	7.6	6.4	Lí-Anh	NV2
29	89	Hoàng Thị Tường Vy	09/04/2011	10A3	8.7	7.8	8.4	Lí-Anh	
30	98	Mai Anh Tuấn	13/11/2011	10A3	8.5	7	8.1	Lí-Anh	

31	234	Lưu Chí Thiện	09/09/2011	10A3	8.5	5.9	6.7	Lí-Anh	
32	80	Lương Quốc Đạt	27/06/2011	10A3	8.5	8.1	9	Lí-Anh	NV2
33	129	Nguyễn Thuyết Du	07/11/2011	10A3	8.5	7.8	8	Lí-Anh	
34	46	Lê Thị Thúy Vy	05/01/2011	10A3	8.4	8.7	7.9	Lí-Anh	
35	102	Châu Tâm Như	27/02/2011	10A3	8.4	8.2	8.5	Lí-Anh	
36	36	Phạm Bá Huy	24/03/2011	10A3	8.3	8.7	7.9	Lí-Anh	
37	43	Nguyễn Gia Minh	19/01/2011	10A3	8.2	7.4	8.3	Lí-Anh	
38	107	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	24/05/2011	10A3	8.2	7.9	7.2	Lí-Anh	
39	91	Lê Hữu Thiên Vũ	06/04/2011	10A3	8	7.2	8.9	Lí-Anh	
40	100	Hòa Anh Huy	14/12/2011	10A3	8	7.4	8.2	Lí-Anh	

Danh sách lớp 10A3 gồm có 40 học sinh

STT	STT TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB Toán lớp 9	ĐTB Ngữ văn lớp 9	ĐTB Ngoại ngữ lớp 9	NV1	Ghi chú
1	106	Nguyễn Ngọc Tường Vy	07/10/2011	10A4	8	7.6	7.7	Lí-Anh	
2	259	Phan Phước Đan	30/07/2011	10A4	8	6.7	6.7	Lí-Anh	
3	294	Lâm Hồng Ce Na	21/06/2011	10A4	8	6.6	6.8	Lí-Anh	NV2
4	437	Thạch Thị Mai Linh	08/02/2011	10A4	7.9	8.6	8.6	Lí-Anh	NV2
5	39	Huỳnh Tuấn Tú	18/12/2011	10A4	7.8	7.8	8.8	Lí-Anh	
6	92	Lâm Thị Tường Vy	18/04/2011	10A4	7.8	8.1	7.8	Lí-Anh	
7	258	Lê Lý Bảo Trân	14/11/2011	10A4	7.8	7.9	8.6	Lí-Anh	
8	134	Nguyễn Hoàng Oanh	13/04/2011	10A4	7.6	7.2	6.4	Lí-Anh	
9	113	Dương Thanh Trúc	19/08/2011	10A4	7.6	7.5	7.3	Lí-Anh	NV2
10	167	Lê Thái Bảo	07/11/2011	10A4	7.5	6.8	7.6	Lí-Anh	
11	242	Lê Huỳnh Tú Nhi	01/04/2011	10A4	7.5	7.1	6.9	Lí-Anh	
12	83	Nguyễn Hoàng Phát	19/09/2011	10A4	7.5	8.3	8.1	Lí-Anh	NV2
13	198	Lê Bảo Trâm	12/08/2011	10A4	7.5	5.8	6.5	Lí-Anh	NV2
14	103	Nguyễn Trọng Nghĩa	18/07/2011	10A4	7.3	7.1	8.2	Lí-Anh	
15	155	Phan Bá Đức	19/01/2011	10A4	7.3	6.4	7	Lí-Anh	NV2
16	359	Hồ Quốc Đại	11/07/2011	10A4	7.2	5.8	5.6	Lí-Anh	
17	127	Nguyễn Ngọc Anh Thư	22/02/2011	10A4	7.2	7.6	8.7	Lí-Anh	NV2
18	332	Trần Ngọc Bảo Thy	25/06/2011	10A4	7.1	5.6	5.8	Lí-Anh	
19	192	Trần Phạm Minh Đan	22/09/2011	10A4	7	7	6.3	Lí-Anh	
20	251	Trần Hoàng Phúc	01/10/2011	10A4	7	6	6.5	Lí-Anh	
21	218	Trần Huỳnh Thiện	07/10/2011	10A4	6.6	6.2	5.9	Lí-Anh	
22	174	Trần Phương Trinh	19/10/2011	10A4	6.6	6.7	7.1	Lí-Anh	NV2
23	328	Nguyễn Ngọc Phi Phúc	23/12/2011	10A4	6.6	6.5	6.3	Lí-Anh	NV2
24	53	Phạm Ngọc Anh	27/01/2011	10A4	6.5	8.1	8	Lí-Anh	

25	135	Đặng Đăng Khoa	11/08/2011	10A4	6.5	6.7	7.2	Lí-Anh	
26	254	Phạm Thị Ngọc Trân	04/11/2011	10A4	6.4	5.9	7.6	Lí-Anh	
27	140	Phan Thị Huyền Trân	28/02/2011	10A4	6.2	6.7	6.6	Lí-Anh	
28	146	Nông Thị Hồng Lợi	30/05/2011	10A4	6.2	6.6	7.1	Lí-Anh	
29	426	Nguyễn Trần Duy Đạt	23/03/2011	10A4	6	6.2	7.3	Lí-Anh	
30	267	Trần Ngọc Hào	12/02/2011	10A4	5.9	7.3	6.8	Lí-Anh	
31	348	Nguyễn Thị Quế Trân	07/06/2011	10A4	5.8	5.3	6	Lí-Anh	
32	365	Lê Quang Nam	19/07/2011	10A4	5.7	5.5	6.2	Lí-Anh	
33	423	Nguyễn Hoài Nam	17/10/2011	10A4	5.5	5.1	5.1	Lí-Anh	
34	380	Nguyễn Trường Thịnh	14/12/2011	10A4	5.5	6.3	6.5	Lí-Anh	
35	340	Lê Thị Hồng Đào	08/03/2011	10A4	5.5	6	5.4	Lí-Anh	NV2
36	431	Lê Hà Thúy Kiều	16/03/2011	10A4	5.4	5.4	5.8	Lí-Anh	
37	402	Đặng Huy Hòa	19/11/2011	10A4	5.3	5.8	5.8	Lí-Anh	NV3
38	308	Lương Thế Anh	13/04/2011	10A4	5.3	5.7	6.9	Lí-Anh	
39	377	Hà Linh Nhi	28/07/2011	10A4	5.2	5.8	6.5	Lí-Anh	NV2

Danh sách lớp 10A4 gồm có 39 học sinh